

**DANH SÁCH TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND PHƯỜNG/XÃ. LĨNH VỰC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH**

(Tính đến ngày 03/07/2025)

STT	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	TRA CỨU	GHI CHÚ
1.	2.002165.000.00.00.H41	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước (TP)		
2.	1.005462.000.00.00.H41	Phục hồi danh dự	Bồi thường nhà nước (TP)		
3.	2.002190.000.00.00.H41	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Bồi thường nhà nước (TP)		
4.	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
5.	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
6.	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (TP)		
7.	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực (TP)		

8.	2.001035. 000.00.00 .H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
9.	2.001008. 000.00.00 .H41	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực (TP)		
10.	2.000992. 000.00.00 .H41	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Chứng thực (TP)		
11.	2.000942. 000.00.00 .H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (TP)		
12.	2.000927. 000.00.00 .H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)		
13.	2.000913. 000.00.00 .H41	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)		
14.	2.000884. 000.00.00 .H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (TP)		

15.	2.000815. 000.00.00 .H41	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (TP)		
16.	2.000908. 000.00.00 .H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (TP)		
17.	3.000323. 000.00.00 .H41	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (TP)		
18.	3.000322. 000.00.00 .H41	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (TP)		
19.	2.000986. 000.00.00 .H41	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (TP)		
20.	2.002516. 000.00.00 .H41	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (TP)		
21.	2.001023. 000.00.00 .H41	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (TP)		

22.	1.005461. 000.00.00 .H41	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (TP)		
23.	1.004746. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (TP)		Có 2 thủ tục giống nhau
24.	1.004772. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (TP)		
25.	1.004884. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (TP)		
26.	1.004873. 000.00.00 .H41	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch (TP)		
27.	1.004859. 000.00.00 .H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (TP)		
28.	1.004845. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch (TP)		
29.	1.004837. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch (TP)		

30.	1.004827. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)		
31.	1.000080. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)		
32.	1.000094. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)		
33.	1.000110. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)		
34.	1.000419. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch (TP)		
35.	1.000593. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch (TP)		
36.	1.003583. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch (TP)		
37.	1.000656. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch (TP)		

38.	1.000689. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (TP)		
39.	1.001022. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (TP)		
40.	1.000894. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch (TP)		
41.	1.001193. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch (TP)		
42.	2.000547. 000.00.00 .H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch (TP)		
43.	2.000635. 000.00.00 .H41	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch (TP)		
44.	2.000497. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
45.	2.000513. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		

46.	1.000893. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (TP)		
47.	2.000522. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
48.	2.000554. 000.00.00 .H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
49.	2.002189. 000.00.00 .H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
50.	2.000748. 000.00.00 .H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
51.	2.000756. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
52.	1.001669. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
53.	1.001695. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		

54.	2.000779. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
55.	1.001766. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
56.	2.000806. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
57.	2.000528. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)		
58.	2.002349. 000.00.00 .H41	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi (TP)		
59.	2.002363. 000.00.00 .H41	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi (TP)		
60.	1.003005. 000.00.00 .H41	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (TP)		
61.	2.001255. 000.00.00 .H41	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (TP)		

62.	2.001263. 000.00.00 .H41	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (TP)		
63.	2.002080. 000.00.00 .H41	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)		
64.	2.000930. 000.00.00 .H41	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)		
65.	1.002211. 000.00.00 .H41	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)		
66.	2.000424. 000.00.00 .H41	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)		

1.